

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
PHÂN HIỆU ĐHQG-HCM
TẠI TỈNH BẾN TRE

Số: 08 /QĐ-PHĐHQG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 18 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành “Đề án tuyển sinh năm 2023”

GIÁM ĐỐC PHÂN HIỆU ĐHQG-HCM TẠI TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2411/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-ĐHQG ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Đề án tuyển sinh năm 2023” của Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đề án tuyển sinh năm 2023 có thể được điều chỉnh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc căn cứ vào tình hình tuyển sinh thực tế của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và Hội đồng tuyển sinh năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (b/c);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Hồ Thu Hiền

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-PHDHQG ngày 18 tháng 02 năm 2023)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Phân hiệu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Bến Tre

2. Mã trường: QSP

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 99A, quốc lộ 60, khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/PHDHQGTPHCMBENTRE/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0275 3818 000; 094 3818 000

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre thực tuyển sinh và đào tạo từ năm 2020, hiện nay chưa có sinh viên tốt nghiệp.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2021: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/tuyen-sinh3426326/tuyen-sinh-2021/>

Năm 2022: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/tuyen-sinh3426326/tuyen-sinh-2022/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x		
2	Năm tuyển sinh 2021		x		



8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021 (Ví dụ: 2020)			Năm 2022 (Ví dụ: 2021)		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực 1/nhóm ngành/ngành - Ngành Kỹ thuật xây dựng							
	Tổ hợp 1: A00	100	100	21	17	16	5	17
	Tổ hợp 2: A01	100			17		-	17
	Tổ hợp 3: D90	100			17		3	17
	Tổ hợp 4: NL1	401		9	619	15	1	623
	Tổ hợp 5: HB1	500				3	2	18
	Tổ hợp 6: HB2	410				1	1	18
	Tổ hợp 7: HB3	414				14	20	18
	Tổng		100	30		50	31	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/tuyen-sinh3426326/tuyen-sinh-2023/danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	278/QĐ-ĐHQG	20/04/2020			ĐHQG-HCM	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/gioi-thieu/co-so-vat-chat/cac-dieu-kien-bao-dam-chat-luong/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/tuyen-sinh3426326/tuyen-sinh-2023/de-an-tuyen-sinh88370478/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://vnuhcm-cbt.edu.vn/tuyen-sinh3426326/tuyen-sinh-2023/quy-che-tuyen-sinh-2023/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: năm 2023, CSĐT không tổ chức thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: năm 2022, CSĐT không tổ chức thi tuyển sinh.

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại mục 1.5;
- Có đủ sức khỏe học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD & ĐT quy định năm 2023 (1% - 3%)
 - b) Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT năm 2023 theo quy định của ĐHQG-HCM (1% - 3%)
 - c) Phương thức 3: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (1% - 3%)
 - d) Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 (45% - 50%)
 - e) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (10 - 20% tổng chỉ tiêu).
 - f) Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên học bạ THPT kết hợp các điều kiện khác (30 - 45% tổng chỉ tiêu)
 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 (5% - 10%)
 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (3% - 5%)
 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn (10% - 25% tổng chỉ tiêu)
- 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	301	Xét tuyển thẳng theo QĐ của Quy chế TS	1	XTT							
				303	UTXTT thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT năm 2023 theo quy định của ĐHQG-HCM	1								
				302	UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM	1								
				401	Xét tuyển dựa vào Điểm thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức 2023	25	NL1							
				100	Xét kết quả thi TN THPT 2023	8	A00	Toán	A01	Toán	D90	Toán		
				500	Kết hợp KQHT cấp THPT với điểm ĐGNL 2023	4	HB1							

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				410	Kết hợp KQ học tập cấp THPT với CC quốc tế	2	HB2							
				414	Kết hợp KQ học tập cấp THPT với phỏng vấn	8	HB3							
2.	-	-	-											

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Phương thức 1 – Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT quy định năm 2023: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phương thức 2 – Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT năm 2023 theo quy định của ĐHQG-HCM: theo quy định của ĐHQG-HCM;

c) Phương thức 3 – Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM: theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2023;

d) Phương thức 4 – Xét tuyển dựa trên kết quả Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023: thí sinh đạt từ ngưỡng 600 điểm trở lên (đã cộng điểm ưu tiên);

e) Phương thức 5 – Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: thí sinh đạt ngưỡng 15 điểm cho tổng môn theo tổ hợp quy định (mỗi môn tính theo thang điểm 10);

f) Phương thức 6 – Xét tuyển dựa trên học bạ THPT kết hợp các điều kiện khác:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023: thí sinh đạt từ ngưỡng 15 điểm trở lên, tính theo công thức sau:

Điểm đăng ký xét tuyển (Điểm ĐKXT) = 1 * (Điểm ĐGNL*10/1200) + 2 * Điểm trung bình học bạ (Điểm TBHB) 3 năm THPT

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: điểm TBHB 3 năm THPT $\geq 6,0$.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn: điểm TBHB 3 năm THPT $\geq 6,0$.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Stt	Mã đơn vị	Mã ngành tuyển sinh	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp
1	QSP	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	A00 (Toán – Lý – Hóa) A01 (Toán – Lý – Tiếng Anh) D90 (Toán – Anh văn – KHTN) NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2023) HB1 (Học bạ lớp 12 kết hợp điểm ĐGNL 2023) HB2 (Kết hợp KQ học tập cấp THPT với CC quốc tế) HB3 (Kết hợp KQ học tập cấp THPT với phỏng vấn)	Như nhau, không chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp trong cùng 1 phương thức xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT):

- Theo phương thức 4: Điểm kỳ thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐHQG-HCM cộng điểm ưu tiên khu vực (UTKV) và đối tượng;

- Theo phương thức 5: Tổng điểm 03 môn thi/bài thi của tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm UTKV và đối tượng;

- Theo phương thức 6:

a) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023

$$\text{ĐXT} = 1 * (\text{Điểm ĐGNL} * 10/1200) + 2 * (\text{Điểm TBHB 3 năm THPT})$$

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

$$\text{ĐXT} = 1 * \text{Điểm TBHB 3 năm THPT} + 2 * \text{điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế}$$

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

TT	Điểm Anh văn theo chuẩn B1-CEFR và tương đương	Điểm quy đổi
1	PET/B1-CEFR: 140-152 (IELTS 5.0-5.5)	8,0
2	PET/B1-CEFR: 153-159 (IELTS 6.0)	9,0
3	PET/B1-CEFR: 160-170 / B2-CEFR (IELTS \geq 6.5)	10,0

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn

$$\text{ĐXT} = 1 * \text{Điểm TBHB 3 năm THPT} + 2 * \text{Điểm phỏng vấn}$$

Lưu ý: điểm trúng tuyển cho các tổ hợp môn xét tuyển khác nhau của cùng 01 ngành theo cùng 1 phương thức xét tuyển là như nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Xét tuyển sớm

Tổ chức xét tuyển sớm đối với các phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023; Xét tuyển dựa trên kết quả cấp THPT kết hợp các điều kiện khác.

- * Phương thức 4 – Xét tuyển dựa trên kết quả Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023
 - Điều kiện đăng ký: Thí sinh có kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào.
 - Cách thức đăng ký: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại cổng thông tin <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/dgnl/> của ĐHQG-HCM.
 - Thời gian ĐKXT: cùng với thời gian đăng ký đợt 2, từ ngày 05/4/2023 đến ngày 28/4/2023.
 - Thời gian xét tuyển, lọc ảo, công bố kết quả: trước kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- * Phương thức 6 – Xét tuyển dựa vào kết quả cấp THPT kết hợp các điều kiện khác:
 - *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023*
 - + Điều kiện đăng ký: thí sinh có kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 và đạt ngưỡng đầu vào.
 - + Cách thức đăng ký: thí sinh đăng ký trực tuyến/trực tiếp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM.

- + Thời gian đăng ký: từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 15/06/2023.
- + Thời gian xét tuyển và công bố kết quả dự kiến (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT): ngày 23/06/2023.
- *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế*
 - + Điều kiện đăng ký: thí sinh có điểm TBHB đạt ngưỡng chất lượng đầu vào và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
 - + Cách thức đăng ký: thí sinh đăng ký trực tuyến/trực tiếp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM.
 - + Thời gian đăng ký: từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 15/06/2023.
 - + Thời gian công bố kết quả dự kiến (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT): ngày 23/06/2023.
- *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp phỏng vấn*
 - + Điều kiện đăng ký: thí sinh có điểm TBHB đạt ngưỡng chất lượng đầu vào.
 - + Cách thức đăng ký: thí sinh đăng ký trực tuyến/trực tiếp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM.
 - + Thời gian đăng ký: từ ngày 15/05/2023 đến hết ngày 15/06/2023.
 - + Thời gian phỏng vấn dự kiến: từ ngày 19/06/2023 đến ngày 21/06/2023.
 - + Thời gian công bố kết quả dự kiến (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT): ngày 23/06/2023.

Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD & ĐT

Đối với các phương thức xét tuyển còn lại thì tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2023

- * Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD & ĐT quy định năm 2023
Thời gian, hình thức, điều kiện xét tuyển: theo kế hoạch tuyển sinh chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- * Phương thức 2, phương thức 3: thời gian, hình thức, điều kiện xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.
Thời gian ĐKXT: từ 15/5 đến 15/6/2023
- * Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
 - Điều kiện đăng ký: thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5
 - Cách thức và thời gian đăng ký: thí sinh đăng ký trên cổng thông tin của theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2023 của Bộ GD&ĐT.



Lưu ý: đối với các phương thức xét tuyển sớm, thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển phải đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Phân hiệu ĐHQG-HCM thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của ĐHQG-HCM.

Đối với thí sinh thuộc diện đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên sẽ căn cứ theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000 đồng/nguyện vọng (phương thức)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí dự kiến: 8.000.000 - 9.000.000 đồng/sinh viên/học kỳ

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Chính phủ.

+ Năm học 2024-2025 và 2025-2026 thực hiện theo NĐ 81 (tăng 13% so với năm trước)

+ Các năm tiếp theo nếu thực hiện tự chủ về tài chính thì thu học phí là toàn bộ chi phí dịch vụ được cộng vào, nếu chưa tự chủ TC thì vượt 13% (dựa theo NĐ 81) so với năm trước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Tuyển sinh đợt 1: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

- Tuyển sinh đợt bổ sung: theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo tình hình tuyển sinh thực tế, Phân hiệu ĐHQG-HCM sẽ tuyển sinh đợt bổ sung. Thông tin về đợt bổ sung sẽ được Phân hiệu ĐHQG-HCM ra thông báo cụ thể và cập nhật lên các phương tiện thông tin truyền thông của Phân hiệu ĐHQG-HCM.

- Thời gian dự kiến: Tháng 10/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: năm 2023, Phân hiệu ĐHQG-HCM chưa triển khai tuyển sinh ngành đào tạo đặc thù.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 1.656.749.995 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.000.000 đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Năm 2023, Phân hiệu ĐHQG-HCM chưa triển khai tuyển sinh ĐH chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Năm 2023, Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre chưa triển khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Năm 2023, Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre chưa triển khai tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

Họ tên: Lê Thị Thảo

Điện thoại: 0975437202

Email: ltthao@vnuhcm.edu.vn

Bến Tre, ngày 18 tháng 02 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Hồ Thu Hiền

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học****1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
- 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.
- 2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.
2. Phạm vi tuyển sinh.
3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).
4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

5. Ngưỡng đầu vào.
6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.
8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.
9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.
11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực....</i>		
1.1.1	Ngành....		
2	Thạc sĩ		
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
2.1.1	Ngành....		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực kiến trúc, xây dựng		
3.1.2.1.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	80
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
<i>3.3.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
<i>3.4.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4.1.1	Ngành....		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực...		
4..1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 5,47 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 153

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 76,65 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	20	1.945,3
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	845,3
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	910
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	3	120
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	3	70
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	611
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	3.576
	Tổng	26	6.132,3

2.2 Các thông tin khác

a) Thông tin về các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

* Phòng thí nghiệm tại Phân hiệu ĐHQG-HCM: hiện nay tại Phân hiệu

ĐHQG-HCM có phòng thực hành thí nghiệm hóa lý với đầy đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho thí nghiệm hóa, thí nghiệm vật lý.

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành thí nghiệm	1. Thiết bị gỗ - Bàn giáo viên: 2 - Ghế giáo viên: 2 - Bàn thí nghiệm: 20	IV, V, VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	hóa lý	<ul style="list-style-type: none"> - Ghế thí nghiệm: 114 - Tủ gỗ: 4 - Bàn gỗ: 1 - Bảng viết bút lông: 2 2. Thiết bị thí nghiệm hóa <ul style="list-style-type: none"> - Tủ hút khí độc: 1 - Cân điện tử 2 số lẻ: 1 - Máy hút chân không và hệ thống lọc: 1 - Máy ly tâm: 1 - Máy cất nước 1 lần: 1 - Tủ sấy: 1 - Dụng cụ thủy tinh và các dụng cụ nhỏ khác <ul style="list-style-type: none"> + Pipette thẳng 1ml chia 1/10, chia vạch cuối: 20 + Pipette thẳng 2ml chia 1/10, chia vạch cuối: 20 + Pipette thẳng 5ml chia 1/10, chia vạch cuối: 20 + Pipette thẳng 10ml chia 1/10, chia vạch cuối: 20 + Pipette thẳng 25ml chia 1/10, chia vạch cuối: 20 + Burett thủy tinh 10ml, chia 0.1: 20 + Burett thủy tinh 25ml, chia 0.1: 20 + Burett thủy tinh 50ml, chia 0.1: 20 + Cốc thủy tinh cao thành 100ml: 20 + Cốc thủy tinh cao thành 200ml: 20 + Cốc thủy tinh cao thành 500ml: 20 + Cốc thủy tinh cao thành 1000ml: 10 + Bình tam giác cổ hẹp 50ml: 20 + Bình tam giác cổ hẹp 125ml: 40 + Bình tam giác cổ hẹp 250ml: 40 + Bình tam giác cổ hẹp 500ml: 20 + Bình tam giác có nút 100ml: 20 + Bình tam giác có nút 250ml: 20 + Bình định mức 10ml: 20 + Bình định mức 25ml: 20 + Bình định mức 50ml: 20 + Bình định mức 100ml: 20 + Bình định mức 250ml: 20 + Bình định mức 500ml: 5 + Bình định mức 1000ml: 5 + Ống đong thủy 10ml: 20 + Ống đong thủy 25ml: 20 + Ống đong thủy 50ml: 20 	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> + Ống đong thủy 100ml: 20 + Ống đong thủy 250ml: 20 + Ống đong thủy 500ml: 20 + Ống hút: 20 + Quả bóp cao su: 20 + Nhiệt kế: 20 + Đũa thủy tinh: 20 + Nhiệt lượng kế: 20 + Đồng hồ bấm giây: 20 + Tỷ trọng kế: 20 + Bình tia: 20 + Giá đỡ ống nghiệm: 20 + Giá kẹp: 20 + Giá đỡ pipet: 20 + Chai đựng hóa chất 1 lít: 20 + Chai đựng hóa chất 0.5 lít: 20 + Lọ nhỏ giọt: 20 + Công tơ hút: 20 + Giấy lọc: 20 <p>3. Thiết bị thí nghiệm lí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ khảo sát dao động con lắc vật lý xác định gia tốc trọng trường: 1 - Dụng cụ xác định tỷ trọng chất lỏng và chất rắn: 1 - Dụng cụ xác định đương lượng khí calo: 1 - Dụng cụ khảo sát chuyển pha rắn lỏng của thiếc kim loại. Xác định nhiệt độ chuyển pha rắn lỏng: 1 - Dụng cụ đo điện trở bằng mạch cầu 1 chiều do suất điện động bằng mạch xung đối: 1 - Dụng cụ khảo sát hiện tượng phòng điện trong chất khí. Xác định điện trở và điện dung bằng mạch dao động tích phóng: 1 - Dụng cụ phân cực ánh sáng: 1 - Dụng cụ nhiễu xạ ánh sáng: 1 	

* Phòng thí nghiệm tại Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM:

+ Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-ĐHQG ngày 01 tháng 9 năm 2020 của ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tạm thời Quản lý, sử dụng cơ sở vật chất dùng chung trong ĐHQG-HCM.

+ Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận hợp tác giữa Phân hiệu ĐHQG-HCM tại

tỉnh Bến Tre và Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM ngày 20 tháng 3 năm 2020 về nội dung phối hợp triển khai đào tạo các môn học thí nghiệm, thực hành trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng tại Phân hiệu ĐHQG-HCM; Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM hỗ trợ Phân hiệu ĐHQG-HCM về đội ngũ giảng viên hướng dẫn thí nghiệm và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, thực hành được nêu trong phụ lục đính kèm.

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm công trình	<ul style="list-style-type: none"> - Máy khoan mẫu bê tông, 1996, Italia - TB kiểm tra độ mòn kim loại trong beton, 1997, Thụy Sĩ - TB dò tìm định vị PROFOMETER 4, 1997, Thụy Sĩ - TB thí nghiệm đâm và dòn, 1997, VN - Chuyển vị kế dạng cơ 2046E, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 3052E, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 3058E, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 3062E, 1998, Nhật - Chuyển vị kế điện tử 543-101, 1998, Nhật - Máy đo biến dạng P3500, 1998, Mỹ - Máy kiểm tra vết nứt công trình, 1998, Pháp - TB đo giãn dài loại hiển thị số, 1998, Pháp - Chuyển vị kế dạng cơ 3052F 30mm, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 3058F 50mm, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 3062F 100mm, 1998, Nhật - Chuyển vị kế dạng cơ 30mm, 1998, Nhật - Máy đo biến dạng P3500, 1998, Anh - TB kiểm k/t và phân tích cọc động OMEGA, 1998, Mỹ - Máy đo biến dạng P3500, 1998, Anh - TB kiểm tra độ đặc và nứt trong bê tông bằng siêu âm, 1998, Pháp - TB ktra độ cứng bê tông loại hiển thị số, 1999, Pháp - Kích thủy lực 10 tấn, 2000, Trung Quốc - Kích thủy lực 4 tấn, 2000, Trung Quốc - Dầm gia tải 6m, 2000, Việt Nam - Palang di động, 2000, Việt Nam - Đầu đo gia tốc, 2001, Pháp - Kích thủy lực 100 tấn Larzep, 2001, TBN - Máy hút bụi PAS 11-25, 2002, Đức - Máy bào tay, 2002, Đức 	V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Máy mài tay, 2002, Đức - Máy TN 300T dùng nén bê tông lực cao, 2003, TBN - Búa thử độ cứng bê tông Model N, 2004, Thụy sĩ - ETO bàn kẹp lớn, 2004, Asia - ETO bàn kẹp nhỏ, 2004, Asia - Máy chà nhám BO3700, 2004, Asia - Máy khoan để bàn 1,2m, 2004, Asia - Máy kéo vụn năng Instron satec 2294-5V, 2004, Mỹ - Máy mài beton GC 5000, 2004, Asia - Máy mài bàn 2 đá GSM 200, 2004, Asia - Máy mài khe 960, 2004, Asia - Projector LCD Panasonic PT-LC56E, 2004, Asia - Projector LCD Panasonic PT-LC76E, 2004, Asia - TB TN lực cực hạn &K soát khe nứt dầm bê tông cốt thép, 2004, UK - TB khảo sát dao động cưỡng bức dầm console, 2004, UK - TB khảo sát dao động riêng giả động đất của dầm console, 2004, UK - TB khảo sát dao động riêng ngang của dầm console, 2004, UK - TB khảo sát dao động riêng đứng của dầm console, 2004, UK - Búa thử xung lực va đập model IO Tech, 2007, Mỹ - TB thu nhận khuếch đại tín hiệu động 2 kênh, 2007, Mỹ - HT thử nghiệm dầm trên khung gia tải, 2004, Mỹ - Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm EPOCH LT, 2008, Mỹ - Máy đo biến dạng tĩnh nhiều kênh hiện số TDS-303, 2008, Nhật - Máy siêu âm beton TICO, 2009, Thụy sĩ - Tb tiếp hợp UI-10A cho bộ giao tiếp đầu dò PCD-300B, 2010, Nhật - Đầu đo gia tốc AS-1GB, 2010, Nhật - Đầu đo gia tốc AS-2GB, 2010, Nhật - TB giao tiếp đầu dò PCD-300B, 2009, Nhật 	
2	Phòng thí	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ rây sàng, Xác định thành phần hạt trong đất, 2004, Tyler – USA - Máy sàng lắc, 1996, Mỹ 	V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	nghiệm Địa cơ – Nền móng	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng, lắng đọng - Lò sấy khô, 1999, Mỹ - Chỏm cầu Casagrande, Xác định giới hạn chảy, 2001, Ý - Cân điện tử, 2001, OHAUS(Mỹ) - Máy Radio ACTIVE II, Độ đo chặt, độ ẩm bằng phóng xạ, 2000, HUMBOLT DT (Mỹ) - Máy cắt trực tiếp, SoiTEST - Máy cắt trực tiếp, Xác định hệ số C, \square của đất, 1996, ELE (Anh) - Máy nén cố kết, Xác định hệ số nén lún, 1999, Controbab (Pháp) - Máy nén 3 trục, SoiTEST - Máy nén 3 trục, Xác định C, theo 3 sơ đồ, 1995, Controlab - Thiết bị nén cố kết, Xác định hệ số nén lún, 1999, Controbab (Pháp) - Xuyên tĩnh, Khảo sát đất, 1999, Gouda (Hà Lan) 	
3	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy trộn vữa xi măng 5 litre, 2 tốc độ, năm SX 1960, USA. - Bàn giăng tạo hình vữa xi măng, độ rơi 1 cm, SX 1960, USA. - Máy nén – uốn vữa xi măng, gạch đất sét nung, SX 2013, VN. - Máy nén bê tông 100 tấn, SX 2006, China. - Tủ sấy 200°C, SX 2000, China. - Máy trộn vữa xi măng 5 litre, 2 tốc độ, năm SX 2003, ELE. - Bàn giăng tạo hình vữa xi măng, độ rơi 1 cm, SX 2003, ELE. - Máy nén – uốn vữa xi măng, gạch đất sét nung, SX 2003, ELE. - Máy nén bê tông 200 tấn, SX 2001, ELE. - Tủ sấy 300°C, SX 2005, GERMANY. - Lò nung 1500°C, SX 2005, ELE. 	V

b) Thông tin về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	890
2	Khối ngành II	387
3	Khối ngành III	1195
4	Khối ngành IV	1270
5	Khối ngành V	1917
6	Khối ngành VI	110
7	Khối ngành VII	1464



3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hồ Thu Hiền		Tiến sĩ	Xây dựng - Kết cấu công trình		Kỹ thuật xây dựng
2	Nguyễn Minh Tâm	PGS	Tiến sĩ	Xây dựng – Địa cơ nền móng		Kỹ thuật xây dựng
3	Nguyễn Đình Tứ	PGS	Tiến sĩ	Địa chất công trình - Địa chất thủy văn		Kỹ thuật xây dựng
4	Nguyễn Ninh Thụy	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật Xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
5	Đỗ Đại Thắng		Tiến sĩ	Kết cấu công trình		Kỹ thuật xây dựng
6	Vũ Quốc Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
7	Đào Phú Yên		Thạc sĩ	Kỹ thuật XD công trình DD&CN		Kỹ thuật xây dựng
8	Lê Thị Thảo		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
9	Lưu Trần Hữu Tín		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
10	Nguyễn Ngọc Đăng		ThS	Kỹ thuật Xây dựng CTGT		Kỹ thuật xây dựng
	Tổng số giảng viên toàn trường		10			

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Quốc Phong	Trường ĐH Tiền Giang		ThS			Kỹ thuật xây dựng
2	Kiều Lê Thùy Chung	Trường ĐH Bách Khoa		TS	Địa Kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
3	Nguyễn Ngọc Thắng	Trường ĐH Tiền Giang		TS	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
4	Trần Hồng Cảnh	Trường THCS Lê Ngọc Hân		ThS	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh		Kỹ thuật xây dựng
5	Hồ Minh Hiếu	Ngân hàng Vietcombank		ThS	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
6	Võ Duy Minh	Trường ĐH Tiền Giang		ThS	Toán – Tin học		Kỹ thuật xây dựng
7	Nguyễn Thị Kim Thư	Trường ĐH Tiền Giang		ThS	Hóa vô cơ		Kỹ thuật xây dựng
8	Trần Anh Tú	Trường ĐH Bách Khoa		TS	Vật lý		Kỹ thuật xây dựng
9	Trần Thùy Trang	GV tự do		ThS	Kỹ sư Xây Dựng; Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh		Kỹ thuật xây dựng
11	Lê Hoàng Minh	Sở GDĐT Bến Tre		ThS	Ngôn ngữ Anh- ngành Ngôn ngữ ứng dụng		Kỹ thuật xây dựng
12	Đặng Văn Thạn	Hưu trí		ThS	Lịch sử Đảng CSVN		Kỹ thuật xây dựng

13	Trần Thị Huệ Hồng	Trường Cao đẳng Bến Tre		ThS	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Kỹ thuật xây dựng
14	Trần Thị Tuyết Lan	Trường ĐH Tiền Giang		ThS	Đại số và lý thuyết số		Kỹ thuật xây dựng
15	Phạm Thành Lữ	Trường Cao đẳng Bến Tre		ThS	Vật lý Quang học		Kỹ thuật xây dựng
16	Đỗ Văn Minh	Trường Cao đẳng Bến Tre		ThS	Triết học Mác – Lênin		Kỹ thuật xây dựng
17	Võ Thị Tuyết Giang	Trường ĐH Bách Khoa		TS	Kỹ thuật Xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
18	Ngô Tấn Phong	Trường ĐH Bách Khoa		TS	Địa kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
19	Nguyễn Thành Phương	Trường Chính trị tỉnh Bến Tre		ThS	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Kỹ thuật xây dựng
	Tổng số giảng viên	19					

